TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 66/2022/DS-PT
Ngày: 19-8-2022
Về việc: Tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Huệ
Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Quang
Ông Trương Văn Tâm

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Hồ Hạnh Nguyên – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu:*** Bà Trần Thị Kiều Oanh – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 19-8-2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 28/2022/TLPT-DS ngày 21-4-2022 về việc "Tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2022/DS-ST ngày 25-01-2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 38/2022/QĐ-PT ngày 15-6-2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 29/2022/QĐ-PT ngày 24-6-2022, Quyết định thay đổi người tiến hành tố tụng số 25/2022/QĐ-TA ngày 19-7-2022, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 08/2022/QĐPT-DS ngày 21-7-2022; giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1954 *(có mặt)*, địa chỉ: Khu phố H, phường L, thành phố Bh, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

1.2. Bà Nguyễn Thị Thanh L, sinh năm 1972 *(có mặt)*, địa chỉ: Khu phố H, thị trấn L, huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Cao Thanh T1 - Luật sư thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hải Phòng *(có mặt)*.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị M1, sinh năm 1960 *(có mặt)*, địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Minh T2, sinh năm 1984 *(vắng mặt)*, địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

3.2. Bà Nguyễn Thị Thanh H2, sinh năm 1990 *(có mặt)*, địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

3.3. Ông Trương Ngọc Q, sinh năm 1983 *(có mặt)*, địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

3.4. Ông Nguyễn Trùng P, sinh năm 1970 *(vắng mặt)*,

3.5. Bà Nguyễn Thị Ngọc D, sinh năm 1974 *(vắng mặt)*;

Cùng địa chỉ: Ấp H, xã P, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

3.6. UBND huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; địa chỉ: Khu trung tâm hành chính huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Người đại diện theo pháp luật của UBND huyện Đ: Ông Huỳnh Sơn T3 - Chủ tịch *(vắng mặt)*.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của UBND huyện Đ: Ông Lê Minh T4 - Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đ *(vắng mặt)*.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn là ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị Thanh L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn là ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị Thanh L trình bày:

Ông bà nội của ông S là ông Nguyễn Văn C (chết năm 1963) và bà Đỗ Thị T5 (chết năm 1970) sinh được 3 người con là Nguyễn Văn B1, Nguyễn Văn T6, Nguyễn Văn M2.

Ông Nguyễn Văn T6 là cha của ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thanh H3 (tên gọi khác là Nguyễn Thị Bé B3), chị Nguyễn Thị Thanh L là con của bà Nguyễn Thanh H3.

Ông Nguyễn Văn M2 - là em ông Nguyễn Văn T6 - có giữ phần đất được quyền thừa hưởng của ông T6 là 800m^2 (có 100m^2 ONT, 700m^2 CLN) thuộc thửa 504 tờ 22 xã P. Do đó, ông M2 và vợ là bà Phạm Thị B2 đã lập di chúc vào ngày 24-10-2006 với nội dung để lại cho hai cháu là Nguyễn Văn S và Nguyễn Thị Bé B3 (H3) được thừa hưởng phần đất 800m^2 nêu trên. Nhưng ngày 15-7-2013, ông M2, bà B2 đã tặng cho con trai là ông Nguyễn Trùng P các thửa 504, 153, 152, 147, 148 tờ bản đồ 22. Sau đó, thửa 504 tờ bản đồ 22 được ông P tặng cho chị gái là bà Nguyễn Thị M1 một phần là 1.648m^2 đất (có 100m^2 ONT, 1.548m^2 CLN), sang tên ngày 18-11-2015, trong phần đất của bà M1 có 800m^2 của ông S, bà H3; phần còn lại là 655m^2 đất (có 100m^2 ONT, 555m^2 CLN) ông P tặng cho vợ là bà Nguyễn Thị Ngọc D, sang tên bà D ngày 27-9-2017.

Nguyên đơn khẳng định 800m^2 đất ông S, chị L tranh chấp nằm trong diện tích

đất bà M1 được ông P tặng cho, vì ông P trực tiếp chỉ vị trí đất cho ông S, bà L.

Tại đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu hủy hồ sơ tặng cho quyền sử dụng đất số 004854 ngày 18-11-2015 của ông Nguyễn Trùng P cho bà Nguyễn Thị M1 diện tích 1.648m^2 (trong đó có 100m^2 ONT, 1.548m^2 CLN) thuộc thửa 504 tờ bản đồ 22 tại xã P, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và công nhận cho ông Nguyễn Văn S được 400m^2 (có 50m^2 ONT, 350m^2 CLN) và bà Nguyễn Thị Thanh L được 400m^2 (có 50m^2 ONT, 350m^2 CLN) thuộc thửa 504 tờ 22 xã P, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Tuy nhiên khi đo đạc lại vì diện tích còn lại không đủ nên về mặt diện tích nguyên đơn yêu cầu công nhận cho ông Nguyễn Văn S và chị Nguyễn Thị Thanh L được quyền sử dụng chung 584m^2 đất (trong đó có 100m^2 ONT, 484m^2 CLN) thuộc thửa đất 504 tờ bản đồ 22 tại xã P huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Ngày 13-12-2021, nguyên đơn có đơn thay đổi bổ sung yêu cầu khởi kiện như sau:

+ Yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Đ tuyên thửa đất 504, tờ bản đồ số 22 là tài sản chung của nguyên đơn và vợ chồng ông Nguyễn Văn M2, đồng thời tuyên buộc bà Nguyễn Thị M1 và bà Nguyễn Thị Ngọc D trả lại cho nguyên đơn ½ diện tích đất 2.303m^2 nêu trên.

+ Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P797728 ngày 19-8-2000 do UBND huyện Đ (L cũ) cấp cho ông Nguyễn Văn M2.

+ Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 15-7-2013 giữa vợ chồng ông M2 và ông Nguyễn Trùng P, số công chứng 00541, quyển số 2 TP/CC-SCC/HĐGD Văn phòng công chứng Đ.

+ Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO 037852 ngày 26-8-2013 do UBND huyện Đ cấp cho ông Nguyễn Trùng P.

+ Hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông P và bà Nguyễn Thị M1 ngày 02-11-2015, số công chứng 001031, quyển số 1 TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng công chứng Đ.

+ Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị M1 dựa trên cơ sở Hợp đồng tặng cho tài sản giữa ông P và bà M1.

+ Hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất một phần diện tích đất thuộc thửa 504, tờ bản đồ số 22 theo Hợp đồng tặng cho giữa ông P và bà D.

+ Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị Ngọc D với phần diện tích 655m^2 tại thửa 504, tờ bản đồ 22.

Bị đơn là bà Nguyễn Thị M1 trình bày:

Diện tích đất 1.648m^2 thuộc thửa 504 tờ bản đồ 22, xã P là tài sản mà cha bà M1 là ông Nguyễn Văn M2 đã tặng cho ông Nguyễn Trùng P. Sau đó ông Nguyễn

Trùng P tặng cho lại bà M1, kèm theo điều kiện bà M1 nuôi cha là ông Nguyễn Văn M2 tới khi cha qua đời. Ngày 18-11-2015 UBND huyện Đ đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 292945 cho bà M1, trong đó có ghi chú điều kiện trên. Đến năm 2019 ông M2 chết nên bà M1 xin cấp đổi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV 328254 ngày 01-4-2020.

Bà M1 không biết về di chúc của cha mẹ mình là ông M2 và bà B2. Còn việc ông P có xác nhận với ông S, chị L về phần đất 800m^2 là phần hưởng của hai người này hay không thì bà M1 không biết. Khi tặng cho bà M1 quyền sử dụng đất thì ông P không nói gì về 800m^2 đất theo di chúc của ông M2.

Quyền sử dụng đất 1.648m^2 nêu trên bà M1 được tặng cho hợp pháp, nên bà M1 không đồng ý bất cứ yêu cầu nào của nguyên đơn.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Ông Nguyễn Minh T2, bà Nguyễn Thị Thanh H2, ông Trương Ngọc Q trình bày: Các ông bà nêu trên là con bà M1 và cùng sống trong khuôn viên đất của bà M1. Bà M1 cùng các con đang sử dụng đất ổn định từ năm 2014 đến nay. Phần diện tích đất tranh chấp hiện nay không có tài sản, vật kiến trúc trên đất. Ông T2, bà H2, ông Q không có yêu cầu độc lập.

Ông Nguyễn Trùng P trình bày: Ông M2 là cha ông P và bà M1. Quyền sử dụng thửa đất 504 là cha của ông P tặng cho ông P, ông P tặng lại cho bà M1. Ông P có nói với bà M1 là giữ luôn phần đất của ông T6, ông P chỉ nói miệng, không lập văn bản. Ông P không có yêu cầu độc lập.

Bà Nguyễn Thị Ngọc D trình bày: Bà D là vợ ông Nguyễn Trùng P, bà không biết gì về nguồn gốc đất thửa đất đang tranh chấp. Bà D không có yêu cầu độc lập.

UBND huyện Đ có văn bản ý kiến: Thửa đất số 504, diện tích đất 3.125m^2 tờ bản đồ số 22, đất tại xã P có nguồn gốc là ông bà để lại năm 1950 (Thể hiện tại đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn M2 ghi ngày 10-10-1999) và được Hội đồng xét duyệt cấp Giấy chứng nhận xã P xác nhận đủ điều kiện. Ủy ban nhân dân huyện Đ đề nghị Tòa án căn cứ vào nguồn gốc, quá trình sử dụng đất của nguyên đơn, bị đơn và căn cứ vào quy định pháp luật về đất đai để xét xử theo quy định.

Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2022DS-ST ngày 25-01-2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ đã tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn S và chị Nguyễn Thị Thanh L đối với bà Nguyễn Thị M1 về việc hủy hồ sơ tặng cho quyền sử dụng đất số 004854 ngày 18-11-2015 của ông Nguyễn Trùng P cho bà Nguyễn Thị M1 diện tích 1.648m^2 (trong đó có 100m^2 ONT, 1.548m^2 CLN) thuộc thửa 504 tờ bản đồ 22 tại xã P, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và công nhận cho ông Nguyễn Văn S và bà

Nguyễn Thị Thanh L được quyền sử dụng chung diện tích đất 584m^2 (trong đó có 100 ONT, 484 CLN) thuộc thửa đất 504 nêu trên.

2. Không chấp nhận xét xử yêu cầu khởi kiện bổ sung của ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị Thanh L về việc yêu cầu tuyên thửa đất 504, tờ bản đồ số 22 là tài sản chung của nguyên đơn và vợ chồng ông Nguyễn Văn M2, buộc bà Nguyễn Thị M1 và bà Nguyễn Thị Ngọc D trả lại cho nguyên đơn 800m^2 đất thuộc một phần của thửa 504; hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và các hợp đồng tặng cho liên quan đến quyền sử dụng đất thửa 504 nêu trên.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Kháng cáo: Ngày 07-02-2022, nguyên đơn là ông Nguyễn Văn S, chị Nguyễn Thị Thanh L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với lý do Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng tố tụng và áp dụng không đúng quy định của pháp luật, gây thiệt hại quyền lợi của nguyên đơn. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo.

Luật sư của nguyên đơn cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng như: Trong thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm có Hội thẩm nhân dân được thay thế không nằm trong các Hội thẩm nhân dân dự khuyết được nêu trong Quyết định đưa vụ án ra xét xử nhưng tại phiên tòa Chủ tọa không giải thích lý do, không thông báo sự thay đổi cho các đương sự biết. Trong yêu cầu khởi kiện có yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên vi phạm về thẩm quyền giải quyết vì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp tỉnh. Phần quyết định của Bản án sơ thẩm không ghi Điều luật áp dụng để làm căn cứ không chấp nhận giải quyết các yêu cầu khởi kiện thay đổi, bổ sung của nguyên đơn là vi phạm Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung thì các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã chứng minh trong phần đất thửa 504 của ông Nguyễn Văn M2 có một phần diện tích đất là của ông Nguyễn Văn T6, cha ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị Bé B3 và được ông Nguyễn Trùng P thừa nhận và chỉ vị trí đất cho nguyên đơn biết. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, hủy hoặc sửa Bản án sơ thẩm, công nhận quyền sử dụng đất 584m^2 cho nguyên đơn.

- Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có ý kiến:*

Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm đúng quy định. Các đương sự có mặt tại phiên tòa phúc thẩm chấp hành tốt quy định pháp luật tố tụng.

Về nội dung vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm chỉ xem xét giải quyết hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thuộc thửa đất 504, tờ bản đồ 22 ký giữa ông Nguyễn Trùng P với bà Nguyễn Thị M1 dẫn đến không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Tuy nhiên với các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án như bản di chúc của ông Nguyễn Văn M2 và bà Phạm Thị B2, nguồn gốc đất do ông M2 kê khai, sự thừa nhận của ông P thì nguyên đơn cho rằng trong thửa đất 504 có phần của ông Nguyễn Văn T6 được hưởng là có cơ sở. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận giải quyết các yêu cầu khởi kiện thay đổi, bổ sung của nguyên đơn là chưa giải quyết toàn diện, triệt để vụ án vì những yêu cầu này có liên quan, ảnh hưởng đến kết quả giải quyết hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thuộc thửa đất 504, tờ bản đồ 22 ký giữa ông Nguyễn Trùng P với bà Nguyễn Thị M1. Tại Tòa án cấp phúc thẩm không thể khắc phục được, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, hủy Bản án sơ thẩm giao hồ sơ về cho Tòa án nhân dân huyện Đ giải quyết sơ thẩm lại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng: Hội đồng xét xử thấy trong hồ sơ vụ án không có căn cứ để kết luận Hội đồng xét xử sơ thẩm không thông báo sự thay đổi Hội thẩm nhân dân cho các đương sự biết; đồng thời cũng không thể hiện có đương sự tham gia phiên tòa không đồng ý với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm. Về áp dụng pháp luật để không chấp nhận giải quyết các yêu cầu khởi kiện thay đổi, bổ sung của nguyên đơn thì tại phần nhận định của Bản án có căn cứ vào Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự để không chấp nhận, nhưng Điều luật này không được đưa vào phần Quyết định là có thiếu sót như ý kiến của Luật sư bên nguyên đơn.

[2] Về nội dung:

[2.1] Theo yêu cầu khởi kiện ban đầu, nguyên đơn là ông Nguyễn Văn S và chị Nguyễn Thị Thanh L yêu cầu hủy hồ sơ tặng cho quyền sử dụng đất số 004854 ngày 18-11-2015 của ông Nguyễn Trùng P cho bà Nguyễn Thị M1, diện tích 1.648m^2 thuộc thửa 504, tờ bản đồ 22 tại xã P, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (gọi tắt là thửa 504) và công nhận cho ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị Thanh L mỗi người được quyền sử dụng 400m^2 đất trong diện tích đất 1.648m^2 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV 328254 ngày 01-4-2020 cho bà Nguyễn Thị M1.

[2.2] Yêu cầu khởi kiện bổ sung của ông S và chị L như sau: Yêu cầu Tòa án tuyên thửa đất 504, tờ bản đồ số 22 là tài sản chung của ông S, chị L và vợ chồng ông Nguyễn Văn M2. Đồng thời buộc bà Nguyễn Thị M1 và bà Nguyễn Thị Ngọc D trả lại cho ông S, chị L 800m^2 đất thuộc một phần của thửa 504, tờ bản đồ số 22; Hủy tất cả các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp liên quan đến thửa đất này cho ông Nguyễn Văn M2, ông Nguyễn Trùng P, bà Nguyễn Thị M1, bà Nguyễn Thị Ngọc D;

Hủy tất cả các hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất liên quan đến các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp nêu trên.

[2.3] Xét về nguồn gốc quyền sử dụng đất thửa 504 như sau:

Theo nội dung tự kê khai trong Đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn M2 ngày 10-10-1999 thì diện tích đất thửa số 504 có nguồn gốc do ông bà để lại năm 1950, không phải tự ông M2 tạo dựng, nhưng cơ quan chức năng chỉ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho một mình ông M2.

Trong số chứng cứ do nguyên đơn nộp, có một bản di chúc photo ký tên ông Nguyễn Văn M2 và bà Phạm Thị B2 lập vào ngày 12-10-2006. Nội dung di chúc thể hiện ông M2 giữ đất dùm cho ông T6 diện tích 800m^2 thuộc thửa 504, hiện nay còn hai chị em con ông T6 là ông S và bà Bé B3, sau này hai con ông T6 được hưởng không ai có quyền được hưởng, kể cả con ông M2. Di chúc có ghi vị trí tứ cận đất, có Ủy ban nhân dân xã P xác nhận ngày 24-10-2006 và lập thành 2 bản, trong đó UBND xã lưu 01 bản *(BL 28 tập 1)*. Nhưng nay UBND xã trả lời có bản di chúc của ông M2, bà B2 do xã xác nhận và còn lưu số đăng ký trong sổ, nhưng bản chính di chúc này thì nay UBND xã không tìm thấy.

Ông Nguyễn Trùng P là con trai ông M2, được ông M2 tặng cho thửa đất 504 nêu trên, ông P xác nhận ông M2 - cha của ông có dặn lại ông P bằng miệng rằng trong thửa đất 504 có 800m^2 đất là phần hưởng của bác ông P là ông T6, ông P có trách nhiệm thay ông M2 giữ cho các con ông T6 nên khi ông P tặng cho 01 phần thửa đất này cho chị gái là bà M1 thì ông P cũng dặn lại bà M1 giống như cha đã dặn ông, trong diện tích đất ông P tặng cho bà M1 có 800m^2 đất của ông S, chị L. Ngoài việc tặng cho quyền sử dụng đất cho bà M1 thì ông P còn tặng cho vợ mình là bà Nguyễn Thị Ngọc D phần đất còn lại của thửa 504, diện tích là 655m^2. Sự xác nhận của ông P phù hợp với việc ông M2 kê khai nguồn gốc đất, phù hợp với nội dung của bản di chúc nêu trên.

Mặc dù bà M1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không thừa nhận lời trình bày của ông P, nhưng với các tình tiết đã nêu cũng đủ cơ sở xác định có Bản di chúc ngày 12-10-2006 của ông M2 và bà B2 nêu trên nếu không đương sự nào xuất trình được bản gốc di chúc hoặc bản sao y hợp pháp. Mặc dù sau khi lập di chúc, ông M2 đã tặng cho toàn bộ quyền sử dụng thửa đất 504 cho con trai là ông P, nhưng với nội dung của di chúc như trên thì việc ông M2 định đoạt tặng cho ông P quyền sử dụng đất thửa 504 không phủ định hoàn toàn nội dung di chúc, bởi vì nội dung di chúc mang tính thừa nhận trong khối tài sản của ông M2 có phần tài sản của người khác là ông T6 - cha của ông S, ông ngoại chị L. Do đó đây được coi là một trong những chứng cứ để cùng xem xét với những chứng cứ khác.

[3] Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện ban đầu của nguyên đơn là tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ký giữa ông P với

bà M1 (là hợp đồng cuối cùng trong sự chuyển dịch quyền sử dụng đất thửa 504) mà không chấp nhận giải quyết yêu cầu khởi kiện thay đổi nêu trên của nguyên đơn với lý do sự thay đổi này thực hiện sau ngày Tòa án có quyết định đưa vụ án ra xét xử, làm thay đổi toàn bộ yêu cầu khởi kiện và vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu, nên căn cứ Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận nội dung khởi kiện bổ sung là không phù hợp.

[4] Bộ luật Tố tụng dân sự có quy định thời điểm đương sự thực hiện quyền thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện; yêu cầu phản tố; yêu cầu độc lập, nhưng không cấm Tòa án thụ lý việc thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện; yêu cầu phản tố; yêu cầu độc lập khi giải quyết theo thủ tục sơ thẩm ở bất cứ giai đoạn nào của vụ án, kể cả ở tại phiên tòa sơ thẩm nếu những yêu cầu đó có liên quan, có thể ảnh hưởng đến kết quả quyết định nội dung của quan hệ pháp luật đang giải quyết, không đảm bảo tính chắc chắn, chuẩn xác của phán quyết hoặc nếu không giải quyết các yêu cầu đó thì không giải quyết được quan hệ pháp luật đang thụ lý.

[5] Như vậy, vụ án này cần phải thụ lý yêu cầu thay đổi của nguyên đơn thì mới giải quyết được đúng quy định pháp luật đối với tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ký giữa ông P với bà M1 hoặc phải hướng dẫn cho nguyên đơn khởi kiện vụ án khác về những yêu cầu thay đổi nêu trên, đồng thời tạm đình chỉ giải quyết vụ án này để chờ kết quả giải quyết vụ án thụ lý sau.

[6] Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết các yêu cầu thay đổi, bổ sung của nguyên đơn nên Tòa án cấp phúc thẩm không thể khắc phục được. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm quyết định hủy Bản án sơ thẩm, chuyển toàn bộ hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Đ giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn không phải chịu, được hoàn trả tiền tạm ứng.

Vì các lẽ trên, căn cứ Khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội, tuyên xử:

Chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn là ông Nguyễn Văn S, chị Nguyễn Thị Thanh L:

1. Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2022/DS-ST ngày 25-01-2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ. Chuyển toàn bộ hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Đ giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn S, chị Nguyễn Thị Thanh L không phải chịu, được trả lại số tiền tạm ứng án phí mỗi người đã nộp là 300.000đ

(Ba trăm ngàn đồng) theo các Biên lai thu số 0009641 và số 0009642 cùng ngày 08-02-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (19-8-2022).

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh BR-VT;
- TAND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Đào Thị Huệ